

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2024/DS-PT

Ngày: 31-01-2024

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Ông Vũ Hà Nam

Ông Nguyễn Đức Cảnh

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà: Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên

Từ ngày 29 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2023/TLPT- DS ngày 16/10/2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS – ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 116/2024/QĐXX-PT ngày 09/01/2024

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Th - Sinh năm 1961.

Nơi ĐKKHKT: Số 515 đường T, phường X, quận X, thành phố H.

Nơi ở: Phòng 1808 CT1 Sảnh 1, Khu nhà ở Bệnh viện 103, xã T, huyện Tr, thành phố H.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn R - Sinh năm 1946.

Nơi thường trú: Số 32 đường P, ô 20, tổ 35, phường L, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị Gh - Sinh năm 1936.

- Bà Phạm Thị B - Sinh năm 1952.

- Bà Phạm Thị T - Sinh năm 1958.

Cùng nơi thường trú: Thôn L, xã P, huyện Y, tỉnh Nam Định.

- Bà Tô Thị Th (Thích Đàm Th) - Sinh năm 1961.

Nơi thường trú: Chùa Đ, thôn L, xã P, huyện Y, Nam Định.

- Bà Vũ Thị Đ - Sinh năm 1951.

- Anh Phạm Vũ D - Sinh năm 1974.

Cùng nơi thường trú: Số 32 đường P, Ô 20, tổ 35, phường L, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Gh, bà B, bà Đ: Ông Phạm Văn R (là bị đơn).

- Bà Trần Thị Nh - Sinh năm 1962

Nơi thường trú: Phòng 1808 CT1 Sảnh 1, Khu nhà ở Bệnh viện 103, xã T, huyện Tr, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nh: Ông Phạm Văn Th (là nguyên đơn).

4. Người kháng cáo: Ông Phạm Văn R là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa có mặt ông Th, ông R, bà T, bà Đ, anh Dũng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình làm việc với Tòa án, nguyên đơn ông Phạm Văn Th trình bày:

Bố ông là cụ Phạm Văn Ch, mẹ ông là cụ Đinh Thị C. Bố mẹ ông sinh được 05 người con là: Bà Phạm Thị Gh, ông Phạm Văn R, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T, ông Phạm Văn Th. Ngoài 05 người con trên thì cụ Ch và cụ C không còn con riêng hay con nuôi, không có vợ chồng nào khác. Bố mẹ của cụ Ch và cụ C đều chết trước hai cụ. Cụ Phạm Văn Ch chết ngày 15/11/1991, cụ Đinh Thị C chết

ngày 11/9/1995. Trước khi chết cụ Ch và cụ C không để lại di chúc hay văn bản gì để định đoạt di sản của mình.

Bố mẹ ông có khối tài sản chung là diện tích đất 180m² thuộc thửa đất số 137 tờ bản đồ số 01; diện tích đất 174m² thuộc thửa đất 129 tờ bản đồ số 01 và diện tích đất ao 340m² thuộc thửa số 95 tờ bản đồ số 01 cùng lập năm 1995 mang tên ông Phạm Văn Ch, có địa chỉ tại thôn L xã P huyện Y tỉnh Nam Định ngoài ra còn có diện tích đất nông nghiệp 539,5m². Ông R tự kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất thửa đất số 137 cho ông R và thửa đất 129 cho ông. Ngày 28/11/1999 Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 487324 cho ông Phạm Văn R đối với thửa đất 137 và toàn bộ diện tích đất ruộng của cụ C; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 487353 cho ông Th đối với thửa đất 129.

Ông có đơn đề nghị UBND huyện Y thu hồi 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên với lý do ông R tự ý kê khai hai thửa đất trên cho ông R và ông Th khi ông không có mặt tại địa phương. Ngày 03/3/2011 Ủy ban nhân dân huyện Y tỉnh Nam Định đã ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 487324 và P 487353.

Năm 2000 ông có xây dựng một nhà một tầng trên thửa đất 129. Năm 2011 ông có xây dựng một nhà hai tầng trên thửa đất 137, khi đó ông có tháo dỡ bếp, bể, tường bao là những tài sản do bố mẹ để lại.

Năm 2018 ông R tự ý cúng tiến (tặng cho) thửa đất ao số 95 cho Chùa Đ không có sự nhất trí của ông nên ông không đồng ý.

Nay ông Phạm Văn Th đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế tài sản của bố mẹ ông để lại theo quy định của pháp luật cho các đồng thừa kế.

* Bị đơn ông Phạm Văn R trình bày:

Ông thừa nhận về nguồn gốc tài sản là của bố mẹ ông để lại và hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày là đúng, trước khi chết cụ Ch và cụ C không để lại di chúc. Bố mẹ ông có thửa đất thổ cư số 137 tờ bản đồ số 01 có diện tích 180m²; thửa đất số 129 tờ bản đồ số 01 diện tích 174m² tại thôn L xã P huyện Y tỉnh Nam Định, là đất cha ông để lại cho bố mẹ ông. Khi còn sống bố mẹ ông chia cho ông thửa số 137 và chia cho ông Phạm Văn Th thửa đất 129. Năm 1999 cả hai thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sinh sống ông cùng bố mẹ sửa chữa nhà cũ, đến năm 2009 ông đã làm lại nhà mới trên thửa đất

137. Năm 2000 ông Th cũng sửa chữa và làm nhà mới trên thửa đất 129. Năm 2009 ông Phạm Văn Th có đơn yêu cầu thu hồi lại hai giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2011 UBND huyện Y đã thu hồi cả hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Đất nông nghiệp: Năm 1991 mẹ ông là cụ Đinh Thị C và anh Phạm Vũ D (con trai ông R) được nhà nước giao mỗi người một suất ruộng để sản xuất, cụ C sống cùng gia đình ông nên ông đăng ký quyền sử dụng đất cùng hộ với ông, tổng diện tích đất nông nghiệp của hai xuất hiện nay là 1.079m².

Đất ao: Theo ông thì diện tích đất ao thuộc thửa số 95 tờ bản đồ số 01 tại thôn L xã P huyện Y tỉnh Nam Định là của bố mẹ ông và ông Phạm Văn Ch1 (là em của cụ Ch) sử dụng chung, ông chỉ biết trước đây bố mẹ ông có ½ ao còn ½ ao còn lại là của ông Ch1. Năm 1984 cụ Ch có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, năm 1991 cụ Ch cũng kê khai nhưng ông không biết diện tích cụ thể là bao nhiêu, gia đình chưa làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do không có nhu cầu sử dụng, ông và ông Ch1 đã bàn bạc với chị, em và con cháu xin cúng tiến toàn bộ diện tích đất ao thuộc thửa đất 95 tờ bản đồ số 01 vào Chùa Đ thôn L.

Nay ông có quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Th như sau:

Đối với diện tích 180m² đất cư thuộc thửa số 137 tờ bản đồ số 01 tại thôn L xã P là tài sản riêng của gia đình ông và diện tích 174m² đất thổ cư thuộc thửa số 129 tờ bản đồ số 01 tại thôn L xã P là tài sản riêng của ông Th, đề nghị Tòa án công nhận. Yêu cầu ông Th phải phá dỡ phần xây dựng trái phép trên diện đất 180m² thuộc thửa số 137 để trả lại mặt bằng cho ông và yêu cầu ông Th phải xây dựng lại cho ông những tài sản trên đất mà ông Th đã phá dỡ.

Đối với diện tích đất nông nghiệp của cụ C, ông không có nhu cầu sử dụng, đề nghị giải quyết theo pháp luật, trong các đồng thừa kế ai thích lấy thì lấy.

Đối với đất ao: Anh, chị em ông đã thống nhất cúng tiến vào chùa nay không có ý kiến gì khác, nếu ai muốn chia thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có lời khai:

Bà Vũ Thị Đ (là vợ của ông R) có lời khai và quan điểm thống nhất với lời khai của ông Phạm Văn R.

Bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị Gém, bà Phạm Thị B có lời khai thống nhất với lời khai của ông Phạm Văn R; các bà đều có quan điểm nếu chia thừa kế thì phần của các bà được hưởng đều để lại cho ông R toàn quyền quản lý sử dụng, không yêu cầu phải trả giá trị tài sản.

Anh Phạm Vũ D có lời khai: Anh được chia ruộng theo nhân khẩu tại thôn L xã P cùng với bà nội là Đinh Thị C. Tổng diện tích 2 khẩu là 1.079m^2 thuộc các xứ đồng: Đồng Đ 2 - 477m^2 ; Đồng C - 360m^2 ; Cát đồng C1 - 73m^2 ; Đồng Đ (Mả Nịnh), Cồn R - 169m^2 . Anh xin nhận diện tích Đồng C - 360m^2 và Đồng Đ (Mả Nịnh), Cồn R - 169m^2 , còn lại xuất của cụ C thuộc xứ đồng Đồng Đ 2 - 477m^2 và Cát đồng C1 - 73m^2 . Anh không có tranh chấp gì.

Bà Trần Thị Nh có lời khai: Bà kết hôn với ông Th từ năm 1985, sau khi kết hôn vợ chồng bà sống cùng bố mẹ chồng là cụ Ch, cụ C. Năm 1989 ông Th đi Nga lao động, năm 1992 bà sang Nga cùng ông Th. Bà chỉ biết bố mẹ ông Th có hai thửa đất 137 và 129 ở thôn L xã P, trước khi chết ông Chúc bà Cà không để lại di chúc và cũng chưa chia cho ai. Còn đất ruộng và ao thì bà không nắm được. Năm 1999 - 2000 ông Th về Việt Nam nghỉ phép và xây dựng 01 nhà mái bằng trên thửa đất 129. Bà xác định tài sản ông Th xây dựng trên thửa đất 129, 137 là tài sản chung của bà và ông Th, bà nhất trí để ông Th có toàn quyền quyết định tài sản này, bà không còn quyền lợi và nghĩa vụ gì nữa.

Bà Tô Thị Th (Thích Đàm Th) là nhà sư trông coi Chùa Đ thôn L có lời khai: Năm 2018 ông Phạm Văn R cùng con cháu, anh em trong họ Phạm đã đến chùa đặt vấn đề xin cúng tiền vào chùa thửa đất ao số 95 với diện tích 340m^2 , nhà chùa không xin. Sau khi trao đổi với cán bộ cơ sở chính quyền địa phương thôn L, nhà chùa nhất trí cho ông R cùng con cháu họ tộc làm sớ để tiến cúng. Sau khi nhận, nhà chùa đã san lấp thành vườn. Nay ông Phạm Văn Th là em ông R đòi lại diện tích ao, nhà chùa xin trả lại và không yêu cầu phải đền bù, bồi thường.

* Kết quả thu thập chứng cứ và xem xét thẩm định, định giá tài sản.

- Về nguồn gốc, hiện trạng thửa đất 137 tờ bản đồ số 01 lập năm 1995 tại thôn L, xã P, huyện Y tỉnh Nam Định:

Nguồn gốc thửa đất là của cụ Ch và cụ C. Theo bản đồ địa chính xã P lập năm 1985 có số thửa 132 tờ bản đồ 01 diện tích 160m^2 ; Bản đồ địa chính xã P lập năm 1995 có số thửa 137 tờ bản đồ 01 diện tích 180m^2 , đều là đất thổ cư. Từ trước

những năm 1972-1973 vợ chồng ông Ch cùng các con sinh sống trên thửa đất này. Năm 1991 cụ Ch chết, năm 1995 cụ C chết thì các con ông Chúc tiếp tục quản lý, sử dụng. Quá trình sử dụng đất cụ Ch và cụ C không có tranh chấp với ai.

Ngày 25/12/1994 ông Phạm Văn R và bà Vũ Thị Đ có đơn đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với thửa đất 137 tờ bản đồ 01, năm 1999 ông Phạm Văn R được UBND huyện Y tỉnh Nam Định cấp giấy CNQSDĐ số P487324 tên chủ hộ là Phạm Văn R. Năm 2011 ông Th có đơn yêu cầu UBND huyện Y xem xét thu hồi giấy chứng nhận số P487324. Ngày 03/10/2011 UBND huyện Y ra quyết định số 9249 thu hồi lại giấy chứng nhận số P487324.

Diện tích đất đo đạc thực tế: Phía Đông giáp đất hộ ông H dài: 7,4 m + 1,03 m + 7,75 m; phía Tây giáp đất hộ ông Ch1, hộ ông Đ1 dài: 6,5m + 0,7m + 10,82m; phía Nam giáp đường đi dài: 14.3m; phía Bắc giáp đất hộ bà C dài: 11,70 m; diện tích 202,4m², dư ra 22,4m². Giá đất 1.800.000 đồng/m². Tài sản trên đất: 01 nhà một tầng, sân do ông R xây dựng năm 2007 trị giá 225.061.000 đồng; 01 nhà mái bằng hai tầng trên diện tích đất 72,6m², trụ cổng do ông Th xây dựng năm 2011 giá trị 372.637.000 đồng.

- Về nguồn gốc, hiện trạng thửa đất 129 tờ bản đồ số 01 lập năm 1995 tại thôn L, xã P, huyện Y, tỉnh Nam Định:

Nguồn gốc thửa đất là của cụ Ch và cụ C. Theo bản đồ địa chính xã P lập năm 1985 có số thửa 139 tờ bản đồ 01 diện tích 180m²; Bản đồ địa chính xã P lập năm 1995 có số thửa 129 tờ bản đồ 01 diện tích 174m², đều là đất thổ cư. Quá trình sử dụng đất cụ Ch và cụ C không có tranh chấp với ai. Năm 1999 ông Th được UBND huyện Y tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P487353 đối với thửa số 129 mang tên Phạm Văn Th. Năm 2009 ông Th có đơn yêu cầu UBND huyện Y thu hồi hủy giấy chứng nhận số P487353. Ngày 03/10/2011 UBND huyện Y ra quyết định thu hồi lại giấy chứng nhận số P487353 nêu trên.

Diện tích đất đo đạc thực tế: Phía Đông giáp ngõ xóm dài 16,84 m; phía Tây giáp đất hộ bà Th1, hộ ông M dài: 18,1 m; phía Nam đất hộ ông V dài 9,60 m; Phía Bắc giáp đất hộ ông Đ1 dài 9,70 m; diện tích 167,5m², thiếu 6,5m² so với bản đồ địa chính năm 1995. Giá đất 800.000 đồng/m². Tài sản trên đất: 01 nhà mái bằng do ông Th xây dựng năm 2000 trị giá còn là 61.318.000 đồng; 01 tường bao đã cũ hết khấu hao sử dụng, trị giá 0 đồng.

Lý do chênh lệch số liệu về diện tích đất tại bản đồ địa chính lập 1985, bản đồ địa chính lập năm 1995 và đo đạc thực tế là sai số trong quá trình đo đạc khảo sát và sự biến động đất trong quá trình sử dụng đất của các hộ. Trên đất không có tài sản do cụ Ch và cụ C xây dựng.

- Về nguồn gốc, hiện trạng thửa đất 95 tờ bản đồ số 01 lập năm 1995 tại thôn L, xã P, huyện Y tỉnh Nam Định:

Nguồn gốc thửa đất là của cụ Ch và cụ C. Theo hồ sơ địa chính xã P lập năm 1985 thửa đất ao này có số thửa 101 tờ bản đồ 1a, diện tích $345m^2$ mang tên “Thu”. Theo hồ sơ địa chính xã P lập năm 1995 thửa đất 101 đổi thành thửa 95 tờ bản đồ số 01 là đất TSN diện tích $340m^2$ mang tên Phạm Văn Ch, chưa đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng vợ chồng cụ Ch cụ C không có tranh chấp hay tặng cho chuyển đổi chuyển nhượng với ai.

Diện tích đất đo đạc thực tế: Hiện trạng ao đã được san lấp làm vườn để không, có cạnh: Phía Đông giáp hộ ông Khoản, hộ ông Hán dài: $13,6m + 12m$; phía Tây giáp ngõ chùa dài: $29,3 m$; phía Nam giáp đường đi dài: $13m$; phía Bắc giáp Chùa Đ dài: $2m + 10,5 m$, diện tích $340m^2$. Giá đất ao 600.000 đồng/ m^2 .

- Đối với diện tích đất ruộng: Cụ Phạm Văn Ch không có đất nông nghiệp tại địa phương. Năm 1991 thực hiện chính sách chia đất nông nghiệp cho nhân khẩu tại địa phương xã P, trong đó có hộ ông Phạm Văn R, được chia 2 xuất đất nông nghiệp là bà Đinh Thị C (mẹ ông R) và anh Phạm Vũ D (con trai ông R), gồm các thửa 112/10; 38/7; 31/19; 7/5; 13/12 thuộc tờ bản đồ 02, thửa 58/2; 1/6 thuộc tờ bản đồ 01 và thửa 66/4 tờ bản đồ 13. Với tổng diện tích là $1.183m^2$ tại thôn L. Năm 2013 thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa thì 2 khẩu được chia tổng diện tích đất ruộng là $1.079m^2$, như vậy một khẩu là $539,5m^2$ gồm các thửa như sau:

Thửa chính 34 thửa phụ 6 bản đồ số 01 xứ đồng Đồi Dẽ Đồi 2: $477m^2$ có chiều dài cạnh Đông, Tây: $8,3m$; cạnh Nam, Bắc: $57,6m$;

Thửa chính 1 thửa phụ 8 bản đồ số 04 xứ đồng Đồi Dẽ: $360m^2$ có chiều dài cạnh Đông, Tây: $17m$; cạnh Bắc, Nam: $21 m$.

Thửa chính 58 thửa phụ 2 bản đồ số 01 xứ đồng Cát Cuối: $73m^2$ có chiều dài cạnh Đông, Tây: $12,5m$; cạnh Nam: $4,9 m$, cạnh Bắc: $4,7m$.

Thửa chính 7 thửa phụ 5 bản đồ số 02 xứ Đồng Đ (mả Ninh) và Cồn R có tổng diện tích $169m^2$ trong đó ở xứ Đồng Đ (mả Ninh) diện tích $104m^2$, có chiều

dài cạnh Đông: 4,4m; Tây: 14,3m; cạnh Nam, Bắc: 23m. Xứ đồng Còn R diện tích 65m², có chiều dài cạnh Đông, Tây: 27m; cạnh Nam, Bắc: 2,4m. Giá đất ruộng 200.000đồng/m².

Sở dĩ có sự chênh lệch về diện tích đất nông nghiệp từ năm 1991 là 1.183m² đến khi dồn điền năm 2013 còn 1.079m² là do các hộ dân tự nguyện bỏ một phần làm nương máng nội đồng.

* Phòng tài nguyên và môi trường huyện Y và Ủy ban nhân dân xã P cung cấp:

Ngày 25/12/1994 gia đình ông R có đơn đăng ký quyền sử dụng đất gồm đất ở, đất nông nghiệp trong đó có thửa đất số 137 và đất nông nghiệp của 2 xuất là cụ C và anh Dũng, người ký tên chủ sử dụng trong đơn đăng ký là bà Vũ Thị Đ. Ngày 20/4/1995 UBND xã P đã nhất trí cho hộ ông R đăng ký 10 thửa đất. Năm 1999 hộ ông R được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 487324.

Ngày 20/4/1995 có đơn đăng ký quyền sử dụng đất ở thửa 129 tên chủ sử dụng Phạm Văn Th, UBND xã P đã nhất trí cho ông Th đăng ký thửa đất trên. Năm 1999 hộ ông Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 487353.

Năm 2009 ông Th có đơn đề nghị xem xét hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với cả hai thửa đất nêu trên. Ngày 03/10/2011 UBND huyện Y ra quyết định số 9249 thu hồi lại giấy chứng nhận số P487324 do UBND huyện Y đã cấp cho hộ ông Phạm Văn R. Lý do: Nội dung đơn đăng ký kê khai quyền sử dụng đất ghi không đúng họ, tên mẹ ông R và có sự tẩy xóa, sửa chữa. Ngày 03/10/2011 UBND huyện Y ra quyết định số 9251 thu hồi lại giấy chứng nhận số P487353 do UBND huyện Y cấp cho hộ ông Phạm Văn Th. Lý do Nội dung đơn ghi không đúng: Tại thời điểm đăng ký ông Th đã có vợ nhưng lại ghi chưa có vợ, chữ ký của người kê khai đăng ký QSD đất không phải là chữ ký của ông Th.

Tại hồ sơ cấp đất không có văn bản giấy tờ gì thể hiện cụ Ch và cụ C cho tặng đất hai người con trai là ông R và ông Th.

Cụ Phạm Văn Ch và cụ Đinh Thị C có 05 người con là: Bà Phạm Thị Gém, ông Phạm Văn R, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T, ông Phạm Văn Th, không có con riêng hay con nuôi; không có vợ chồng nào khác. Cụ Ch chết năm 1991, cụ C chết năm 1995. Trước khi chết cụ Ch và cụ C không để lại di chúc hay văn bản gì

để định đoạt di sản của mình. Quá trình sử dụng các thửa đất số 137, 129, 95 gia đình cụ Ch không chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho đất ai. Không có tranh chấp đất với các hộ liền kề với các thửa đất nêu trên. Gia đình ông R sống cùng và trực tiếp chăm sóc cụ Ch và cụ C cho đến khi các cụ chết. Khi ở chung với bố mẹ, gia đình ông R đã nhiều lần xây dựng, tu sửa nhà cùng bố mẹ.

* Ông Đỗ Quân Sự - Trưởng thôn L thời kỳ 1991-1993 có lời khai: Năm 1991 thực hiện việc đo đạc lập bản đồ và hoàn thiện bản Đồ địa chính, thời điểm đo đạc cụ Ch và cụ C còn sống, cụ Ch đã chỉ mốc giới và nói sang tên thửa đất 137 cho ông R, thửa đất 129 sang tên cho ông Th, cụ Ch trực tiếp nộp lệ phí đo đạc và đề nghị ghi riêng biên lai để thanh toán với các con. Khi đo đạc ông Th đang ở nước ngoài, ông R vắng nhà, vợ ông R ký vào sổ cạnh. Cụ Ch chỉ nói miệng, không có văn bản giấy tờ gì.

Việc tặng cho thửa đất ao số 95 giữa gia đình ông R và Chùa Đ (chùa Phúc Quang Tự) ở thôn L như thế nào địa phương không nắm được vì các bên không làm thủ tục tặng cho tại Ủy ban nhân dân xã P.

Các hộ liền kề thửa đất có lời khai xác định không có tranh chấp đất với gia đình cụ Ch, mốc giới giữa các nhà đã xây dựng như hiện trạng là đúng.

Năm 2011 ông Th xây dựng nhà trên thửa đất 137. Các bên có xảy ra tranh chấp như thế nào; ông Th tháo dỡ công trình gì trên đất để làm nhà địa phương cũng không nắm được, không có biên bản ghi nhận sự việc vì các bên không ai trình báo lên xã giải quyết.

Ông Phạm Văn Ch1 chú của ông R có lời khai xác định: Ông là em trai của cụ Ch. Nguồn gốc của thửa đất ao số 95 là do các cụ để lại. Năm 1991 nhà nước thực hiện việc đo đạc kê khai sử dụng đất thì ông không kê khai, để cho ông Chúc kê khai toàn bộ diện tích 340m². Ông xác định thửa đất ao là của vợ chồng cụ Ch, ông không còn quyền lợi, nghĩa vụ gì nữa. Năm 2018 các con cụ Ch là ông R, bà Gém, bà T, bà B muốn cúng tiến vào Chùa Đ. Hiện nay ông Th kiện đòi lại phần diện tích ao, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định, ông không có ý kiến.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS – ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Y quyết định.

Căn cứ các Điều 611, 612, 614, 616, 623, 649, 650, 651, 660, 688 và 357 của

Bộ luật dân sự; Điều 170 Luật đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Th về việc chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Phạm Văn Ch và cụ Đinh Thị C.

2. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Phạm Văn Ch và cụ Đinh Thị C để lại gồm: 202,4m² đất thổ cư tại thửa đất số 137; 167,5m² đất thổ cư tại thửa đất số 129; 340m² đất ao tại thửa đất số 95 cùng tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã P lập năm 1995; của cụ C để lại là 550m² đất ruộng tại thửa chính số 34 thửa phụ số 6 tờ bản đồ 01 xứ đồng Đồng Đ 2 diện tích 477m² và thửa chính số 58 thửa phụ số 2 tờ bản đồ 01 xứ đồng Cát đồng C1 diện tích 73m², cùng lập năm 2013. Có địa chỉ tại thôn L, xã P huyện Y tỉnh Nam Định.

3. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị Gém, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T, tặng cho kỷ phần thừa kế của mình được hưởng của cụ Phạm Văn Ch và cụ Đinh Thị C cho ông Phạm Văn R và không yêu cầu thanh toán giá trị.

4. Chia di sản thừa kế:

4.1 Chia cho ông Phạm Văn Th được hưởng phần di sản thừa kế như sau: Quyền sử dụng 71m² đất thổ cư có trị giá 127.800.000 đồng và tài sản trong khuôn viên đất được chia tại thửa số 137 tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã P lập năm 1995 có các cạnh: Phía Đông giáp đất hộ ông H dài: 5,5m; phía Tây giáp phần đất ông R dài: 5,9m; phía Nam giáp đường đi (sân kho) dài: 12,4 m; phía Bắc giáp đất ông R dài: 6,9m + 0,4m + 5,5m, theo sơ đồ phân chia được giới hạn bởi các điểm từ 10-11 = 5,5m; 11-12 = 0,4m; 12-13 = 6,9m; 13 -14 = 5,9m; 14-5 = 10,36m; 4-5 = 2,04m và quyền sử dụng 550m² đất ruộng có trị giá 110.000.000 đồng tại thửa chính số 34 thửa phụ số 6 xứ đồng Đồng Đ 2 diện tích 477m², có chiều dài cạnh Đông, Tây: 8,3m; cạnh Nam, Bắc: 57,6m và thửa chính số 58 thửa phụ số 2 tại xứ đồng Cát đồng C1 diện tích 73m², có chiều dài cạnh Đông, Tây: 12,5m; cạnh Nam: 4,9 m, cạnh Bắc: 4,7m, cùng tờ bản đồ 01, bản đồ địa chính xã P lập năm 2013. Đều có địa chỉ tại thôn L, xã P huyện Y tỉnh Nam Định.

4.2 Chia cho ông Phạm Văn R được hưởng phần di sản thừa kế như sau: Quyền sử dụng thửa đất ao số 95 tờ bản đồ 01, bản đồ địa chính xã P lập năm 1995

diện tích 340m² trị giá 204.000.000 đồng, có các cạnh phía Đông giáp hộ ông Khoản, hộ ông Hán dài: 13,6m + 12m; phía Tây giáp ngõ chùa dài: 29,3m; phía Nam giáp đường đi dài: 13m; phía Bắc giáp Chùa Đ dài: 2m + 10,5 m; Thửa đất thổ cư số 129 tờ bản đồ 01, bản đồ địa chính xã P lập năm 1995 có diện tích 167,5m² trị giá 134.000.000 đồng, có các cạnh phía Đông giáp đường đi dài 16,84 m; phía Tây giáp đất hộ bà Th1, hộ ông M dài 18,10 m; phía Nam giáp đất hộ ông V dài 9,6 m; phía Bắc giáp đất hộ ông Đ1 dài 9,7m và tài sản do ông Th xây dựng trên thửa đất 129 trị giá 61.318.000 đồng; Diện tích đất thổ cư 131,4m² trị giá 236.520.000 đồng tại thửa 137 tờ bản đồ 01, bản đồ địa chính xã P lập năm 1995, có các cạnh phía Đông giáp hộ đất ông H dài 7,4 m + 1,03 m + 2,25 m; phía Tây giáp đất hộ ông Ch1, hộ ông Đ1 dài: 6,5m + 0,7m + 10,82 m; phía Bắc giáp đất hộ bà C dài 11,70 m; phía Nam giáp đường đi (sân kho) dài: 1,9 m, giáp đất ông Th dài 5,9m + 6,9 m + 0,4m + 5,5m, theo sơ đồ phân chia được giới hạn bởi các điểm từ 10 - 11 = 5,5m; 11-12 = 0,4m; 12-13 = 6,9m; 13 - 14 = 5,9m; 14 - 6 = 1,9m; 6 - 7 = 10,82m; 7 - 8 = 0,70m; 8-9 = 6,5m; 9 - 1 = 11,7m; 1 - 2 = 7,04m; 2 - 3 = 1,03m; 3 - 10 = 2,25m. Đều có địa chỉ tại thôn L, xã P huyện Y tỉnh Nam Định.

4.3 Ông Phạm Văn Th được hưởng 01 kỷ phần thừa kế có trị giá là 135.386.000 đồng; trị giá tài sản ông Th được chia là 237.800.000 đồng. Đối trừ với trị giá của một suất thừa kế và số tiền 61.318.000 đồng là trị giá tài sản do ông Th xây dựng trên thửa đất 129. Ông Th có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông R số tiền là 41.096.000 đồng.

4.4 Ông Phạm Văn R được nhận số tiền 41.096.000 đồng chênh lệch tài sản từ ông Phạm Văn Th.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi xuất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Không chấp nhận yêu cầu của ông R bà Đ về việc buộc ông Th phải phá nhà 02 tầng xây lại tường bao, bếp, bể nước cho ông bà.

6. Ông Phạm Văn Th có trách nhiệm di dời, tháo dỡ tài sản xây dựng trên thửa đất số 129 và bàn giao quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn R theo đúng quyết định của Bản án.

7. Ông Phạm Văn Th, ông Phạm Văn R có có trách nhiệm đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn R, ông Phạm Văn Th, bà Phạm Thị Gh, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

9. Chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn nộp toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản. Nguyên đơn nộp đủ chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản.

* Ngày 15/9/2023 ông Phạm Văn R kháng cáo bản án sơ thẩm; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho ông toàn bộ thửa đất 137, còn lại các thửa khác chia cho ông Th.

* Tại phiên tòa các đương sự trình bày nội dung sự việc tranh chấp như đã nêu trên.

Ông R vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho ông toàn bộ thửa đất 137, chia cho ông Th thửa đất 129 và các thửa đất khác, như vậy mới đúng di nguyện của bố mẹ ông khi còn sống đã phân chia và thực tế 2 ông đã quản lý sử dụng từ trước đến nay; Ông R có trách nhiệm thanh toán giá trị ngôi nhà hai tầng của ông Th trên thửa 137 theo giá mà Tòa án cấp sơ thẩm đã định giá, ông Th phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông R.

Ông Th vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận kháng cáo của ông R. Ngoài ra ông Th có quan điểm: Ông đồng ý để cho ông R được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất 137 (Bao gồm cả ngôi nhà hai tầng do ông xây dựng) với điều kiện ông R cho ông được thờ cúng bố mẹ, ông bà chung cùng với ông R; ông không yêu cầu ông R thanh toán giá trị ngôi nhà hai tầng.

Ông R đồng ý cho ông Th thờ cúng bố mẹ, ông bà chung nếu ông Th biết suy nghĩ lại. Tuy nhiên ông Th yêu cầu Tòa án lập biên bản về việc ông R đồng ý để cho ông thờ cúng chung và ghi nhận trong bản án. Hội đồng xét xử đã giải thích pháp luật về phạm vi giải quyết của Tòa án trong vụ án này (Chỉ giải quyết tranh chấp về thừa kế tài sản chứ không giải quyết tranh chấp việc thờ cúng) nhưng ông Th không chấp nhận nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Bà T có quan điểm: Bà mong muốn hai ông đoàn kết thỏa thuận với nhau, nếu không thỏa thuận được đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Bà vẫn giữ nguyên quan điểm như tại cấp sơ thẩm, bà không có yêu cầu đề nghị gì khác.

Bà Đ có quan điểm đồng ý với quan điểm của ông R.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn R. Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS – ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Y theo hướng chia cho ông R được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 137 và toàn bộ các công trình xây dựng trên đất, ông R có trách nhiệm thanh toán giá trị ngôi nhà hai tầng trên thửa 137 cho ông Th. Chia cho ông Th được quyền sử dụng các thửa đất còn lại (*thửa 129, đất ao và đất ruộng*), ông Th phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông R.

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn R làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của đương sự:

[2.2] Về thời điểm mở thừa kế, thời hiệu thừa kế, về diện và hàng thừa kế, về di sản thừa kế, về di chúc: Các đương sự đều thống nhất xác định như sau:

- Cụ Phạm Văn Ch chết ngày 15/11/1991, cụ Đinh Thị C chết ngày 11/9/1995. Ngày 20/4/2021 ông Phạm Văn Th làm đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế và yêu cầu Tòa án huyện Y tổ chức hòa giải đối thoại. Ngày 30/5/2022 kết quả hòa giải đối thoại không thành nên chuyển giải quyết theo thủ tục tố tụng. Theo quy định tại Điều 611, Điều 623 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế đối với bất động sản vẫn còn;

- Di sản thừa kế vợ chồng cụ Ch cụ C để lại gồm:

+ Thừa đất thổ cư số 137 tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã P lập năm 1995 có diện tích là 202,4m², trị giá đất 364.320.000đ (ba trăm sáu mươi tư triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng).

+ Thừa đất thổ cư số 129 tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã P lập năm 1995 có diện tích là 167,5m², trị giá đất 134.000.000đ (một trăm ba mươi tư triệu đồng);

+ Thừa đất ao số 95 tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính xã P lập năm 1995 có diện tích 340m², trị giá đất 204.000.000đ (hai trăm linh tư triệu đồng).

+ Thừa chính số 34 thửa phụ số 6 đất ruộng tại xứ đồng Đồng Đ 2, diện tích 477m² và thửa chính số 58 thửa phụ số 2 cùng tờ bản đồ 01 lập năm 2013 tại xứ đồng Cát đồng C1 diện tích 73m², trị giá đất 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng).

Các thửa đất đều có địa chỉ tại thôn L, xã P huyện Y tỉnh Nam Định. Tổng giá trị di sản mà cụ Ch và cụ C để lại là 812.320.000 đồng.

Công trình xây dựng trên thửa đất 129 là tài sản của ông Th; công trình xây dựng trên thửa đất 137 gồm: Nhà mái bằng xây dựng năm 2007 là tài sản của vợ chồng ông R; nhà hai tầng xây dựng năm 2011 là tài sản của ông Th.

- Về di chúc: Trước khi chết, cụ Ch cụ C không để lại di chúc hay văn bản gì để định đoạt tài sản của mình.

- Về diện và hàng thừa kế: Cụ Phạm Văn Ch và cụ Đinh Thị C sinh được 05 người con là bà Phạm Thị Gh, ông Phạm Văn R, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T, ông Phạm Văn Th. Ngoài ra hai cụ không còn con riêng, con nuôi; bố mẹ cụ Ch và cụ C đều chết trước hai cụ. Như vậy hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ch và cụ C gồm 5 người là: Bà Phạm Thị Gh, ông Phạm Văn R, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T, ông Phạm Văn Th.

[2.3] Về công chăm sóc người để lại di sản, công duy trì, bảo quản di sản:

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự và quá trình thu thập chứng cứ tại địa phương thì các con của cụ Ch, cụ C trưởng thành đều lập nghiệp, có gia đình riêng, làm ăn sinh sống ở nơi khác. Vợ chồng cụ Ch cụ C ở với gia đình ông R, được ông R chăm sóc lúc già yếu. Các nghĩa vụ đối với nhà nước, địa phương đều do ông R thực hiện. Như vậy có cơ sở để xác định ông R là người có công chăm

sóc cụ Ch và cụ C lúc già yếu, có công trong việc duy trì, bảo quản di sản của cụ Ch và cụ C. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức của ông R bằng 01 kỷ phần thừa kế là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.4] Về kỷ phần thừa kế: Di sản thừa kế của cụ Ch và cụ C để lại được chia đều cho 6 kỷ phần thừa kế, trong đó có 5 kỷ phần thuộc hàng thừa kế thứ nhất và 01 kỷ phần là công sức trong việc duy trì bảo quản di sản được tính cho ông R. Như vậy trị giá mỗi kỷ phần thừa kế là 812.320.000 đồng/6 kỷ phần = 135.386.000 đồng.

[2.5] Đối với đề nghị của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị Gh cùng có ý kiến đề nghị Tòa án giao kỷ phần bằng hiện vật được chia cho ông Phạm Văn R quản lý sử dụng, đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được toàn quyền quyết định, có nghĩa vụ nộp án phí, lệ phí theo quy định của pháp luật, các bà không còn quyền lợi nghĩa vụ gì nữa, không yêu cầu thanh toán giá trị tài sản. Xét thấy việc tặng cho kỷ phần thừa kế của bà B, bà T, bà Gh cho ông R là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2.6] Về phân chia di sản thừa kế:

- Chia theo giá trị: Tổng giá trị di sản thừa kế là 812.320.000 đồng, chia làm 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 135.386.000 đồng. Bà Gh, bà B, bà T tặng cho kỷ phần của mình được hưởng cho ông R, ông R được hưởng 01 kỷ phần và 01 kỷ phần công sức, tổng ông R được hưởng 05 kỷ phần trị giá 676.930.000đ; ông Th được hưởng 01 kỷ phần trị giá 135.386.000đ

- Chia hiện vật: Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất và yêu cầu của các đương sự, xét thấy các đồng thừa kế đều có chỗ ở ổn định và không ở trên các thửa đất của hai cụ để lại; bà Gh, bà B, bà T tặng cho kỷ phần được hưởng cho ông R. Ông R sinh sống tại thành phố Nam Định, ông Th sinh sống ở thành phố H; hai ông có xây dựng nhà trên thửa đất số 137, ông Th xây nhà trên thửa đất 129 nhưng không ở mà thỉnh thoảng đi về thờ cúng bố mẹ ông bà. Theo lời khai của ông R, bà Gh, bà B, bà T và ông Sự (*Trưởng thôn thời kỳ 1991 - 1993*) đều xác định: Khi cụ Ch và cụ C còn sống, cụ Ch đã nói miệng là sang tên thửa đất 137 cho ông R, thửa đất 129 sang tên cho ông Th, sau đó vợ ông R đã làm thủ tục đăng ký kê khai cấp sổ đỏ cho ông R thửa 137, ông Th thửa 129. Năm 1999 cả hai thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình ông R sinh sống cùng hai cụ

trên thửa 137 đã sửa chữa nhà cũ của 2 cụ để lại, đến năm 2009 ông đã làm lại nhà mới như hiện nay để thờ cúng bố mẹ ông bà bên nội. Năm 2000 ông Th cũng sửa chữa và làm nhà mới trên thửa đất 129 để thờ cúng ông bà bên ngoại. Đến năm 2009 do anh em mâu thuẫn nên ông Phạm Văn Th làm đơn yêu cầu thu hồi lại hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2011 Ủy ban nhân dân huyện Y đã thu hồi cả hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Sau đó (cùng năm 2011) mặc dù ông R không đồng ý nhưng ông Th đã tháo dỡ bếp, bể, tường bao do hai cụ để lại và xây dựng một nhà hai tầng trên thửa đất 137.

Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa 137 và 129 đã bị thu hồi do trình tự thủ tục cấp không đúng, nhưng thực tế sau khi hai cụ chết thì ông R quản lý sử dụng thửa 137 và xây dựng nhà mái bằng để thờ cúng các cụ bên nội; ông Th quản lý sử dụng thửa 129, xây nhà mái bằng để thờ cúng các cụ bên ngoại; điều này phù hợp với di nguyện của hai cụ để lại (Theo như lời khai của ông R, bà Gh, bà B, bà T). Hiện nay ông R và ông Th cũng không có nhu cầu chia đất làm nhà ở mà chỉ để thờ cúng, hai ông mâu thuẫn căng thẳng hơn 10 năm nay và không thể thờ cúng chung. Vì vậy để tránh mâu thuẫn thì cần chia cho ông R được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 137, chia cho ông Th được quyền sử dụng thửa đất số 129 là phù hợp; ông R có trách nhiệm thanh toán giá trị ngôi nhà hai tầng trên thửa 137 cho ông Th. Ngoài ra chia cho ông Th được quyền sử dụng thửa đất ao và đất ruộng, ông Th phải thanh toán cho ông R giá trị tài sản chênh lệch.

Như vậy chia ông Th được quyền sử dụng thửa đất 129 diện tích 167,5m² trị giá 134.000.000 đồng và các công trình xây dựng trên đất là tài sản của ông Th; 340m² đất ao trị giá 204.000.000 đồng; 550m² đất ruộng trị giá 110.000.000 đồng. Tổng giá trị di sản ông Th được hưởng là 448 triệu đồng. Đối trừ với một suất thừa kế ông Th được hưởng là 135.386.000 đồng, ông Th phải có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho ông R số tiền là 312.614.000 đồng.

Chia cho ông Phạm Văn R được quyền sử dụng thửa đất 137 diện tích là 202,4m², trị giá 364.320.000 và các công trình xây dựng trên đất là hai ngôi nhà do vợ chồng ông xây dựng và ông Th xây dựng. Ông R phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Th giá trị ngôi nhà hai tầng là 372.637.000 đồng.

Đối trừ số tiền hai ông phải thanh toán cho nhau, ông R còn phải trả ông Th số tiền là 60.023.000 đồng.

[2.7] Từ những phân tích nhận định nêu trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Vì vậy cần sửa bản án sơ thẩm,

[3] Các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Th, ông R đều là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông R không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS - ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Y.

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660, 688 và 357 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 167, 170 Luật đất đai năm 2013; Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Th về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Phạm Văn Ch và cụ Đinh Thị C theo pháp luật.

1.1. Chia cho ông Phạm Văn Th được quyền sử dụng các thửa đất sau:

- Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 01 xã P lập năm 1995, tại thôn L, xã P, huyện Y, tỉnh Nam Định, diện tích 167,5m² trị giá 134.000.000 đồng; trên đất có công trình xây dựng của vợ chồng ông Th.

- Thửa đất ao số 95, tờ bản đồ số 01 xã P lập năm 1995, tại thôn L, xã P, huyện Y, tỉnh Nam Định, diện tích 340m², trị giá 204.000.000 đồng.

- Đất ruộng diện tích 550m² trị giá 110.000.000 đồng tại thôn L, xã P, huyện Y, tỉnh Nam Định, gồm hai thửa: Thửa số 34 (*thửa phụ số 6*) tại xứ đồng Dẽ Đồi, diện tích 477m² và thửa số 58 (*thửa phụ số 2*) tại xứ đồng Cát Cuối, diện tích 73m².

Ông Phạm Văn Th phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông Phạm Văn R là 312.614.000 đồng.

1.2. Chia cho ông Phạm Văn R được quyền sử dụng thửa đất số 137, tờ bản đồ số 01 xã P lập năm 1995, tại thôn L, xã P, huyện Y, tỉnh Nam Định, diện tích 202,4m², trị giá 364.320.000 đồng và sở hữu toàn bộ các công trình xây dựng trên đất do ông R và ông Th xây dựng.

Ông Phạm Văn R phải thanh toán cho ông Phạm Văn Th giá trị ngôi nhà hai tầng trên thửa đất 137 là 372.637.000 đồng.

1.3. Đối trừ số tiền hai ông phải thanh toán cho nhau, ông Phạm Văn R còn phải trả ông Phạm Văn Th số tiền là 60.023.000đ (*Sáu mươi triệu không trăm hai mươi ba nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Ông Phạm Văn Th có trách nhiệm bàn giao ngôi nhà hai tầng trên thửa đất số 137, tờ bản đồ số 01 xã P lập năm 1995, tại thôn L, xã P, huyện Y, tỉnh Nam Định cho ông Phạm Văn R.

3. Ông Phạm Văn Th, ông Phạm Văn R liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn R và ông Phạm Văn Th.

Ông Phạm Văn R không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai số 0002486 ngày 18/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Nam Định.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

(Kèm theo bản án là sơ đồ các thửa đất)

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tiến Dũng